FireAnt

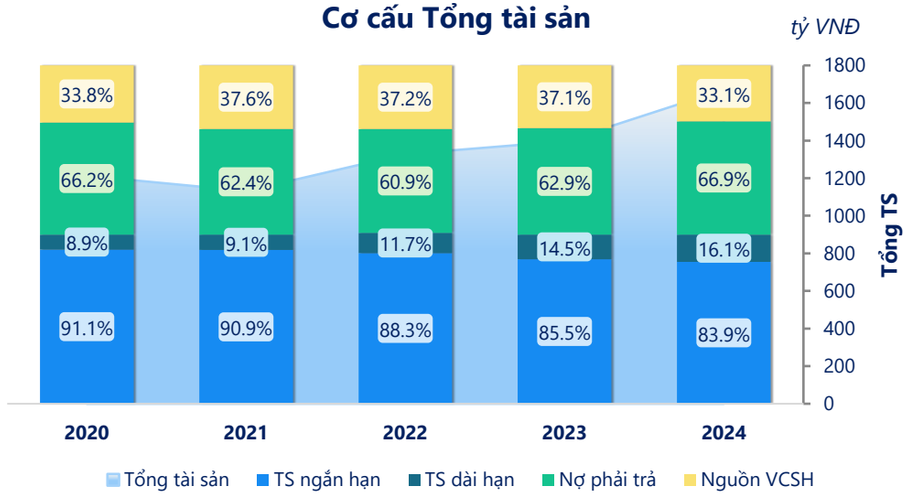
CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh (UPCOM: HMS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,038
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,232
SL cổ phiếu LH	10,919,830
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,525
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	553
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HMS		-4.8%	21.1%	15.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

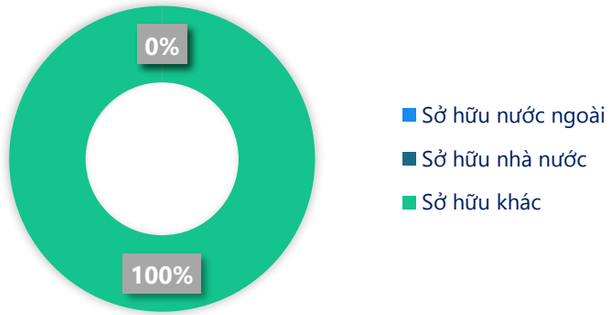
Cơ cấu Tổng tài sản



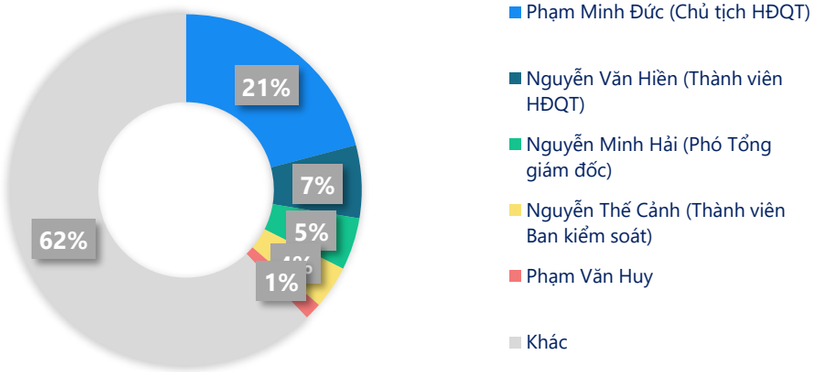
Tổng tài sản của **HMS** năm 2024 tăng trưởng **19.7%** so với năm trước, đạt **1,671** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

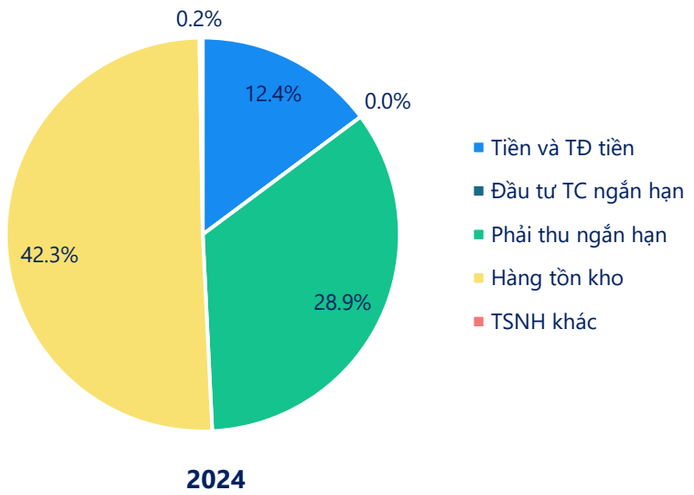


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.03% và không có sở hữu nhà nước.

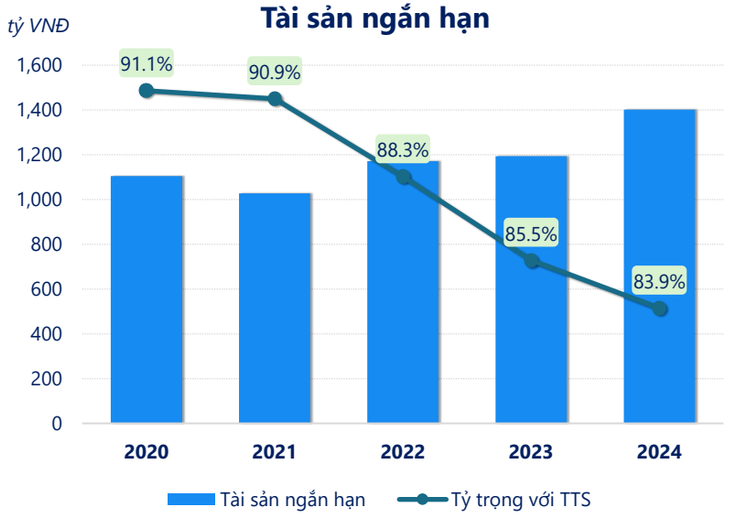
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Minh Đức (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **20.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Hiền (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.70% và đứng thứ 3 là Nguyễn Minh Hải (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 4.81%.

CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh (UPCOM: HMS)

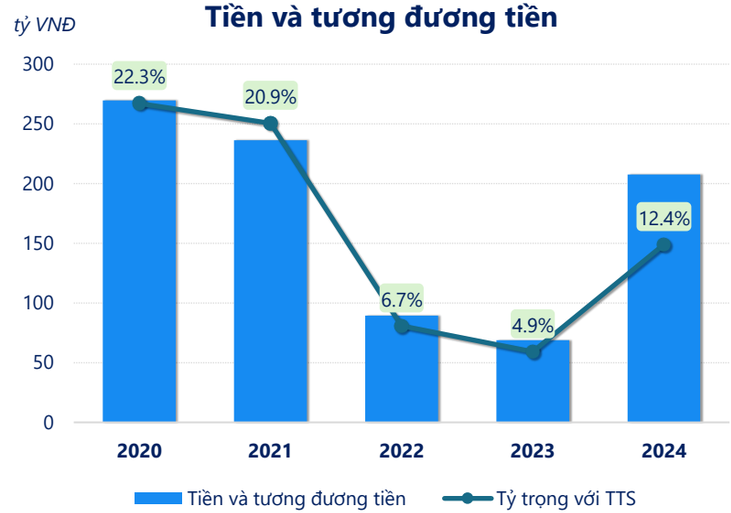
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



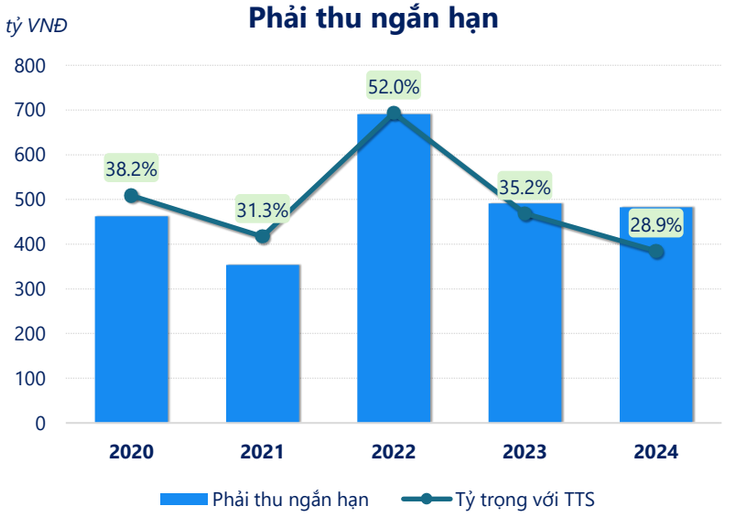
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HMS đạt **1,401** tỷ đồng, tăng trưởng **17.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



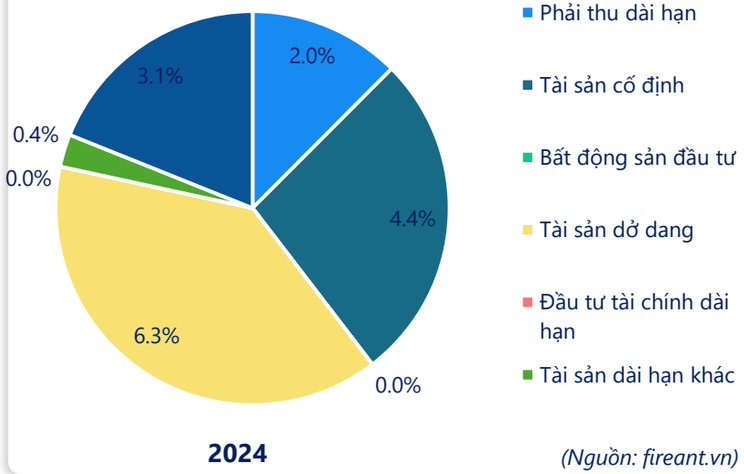
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

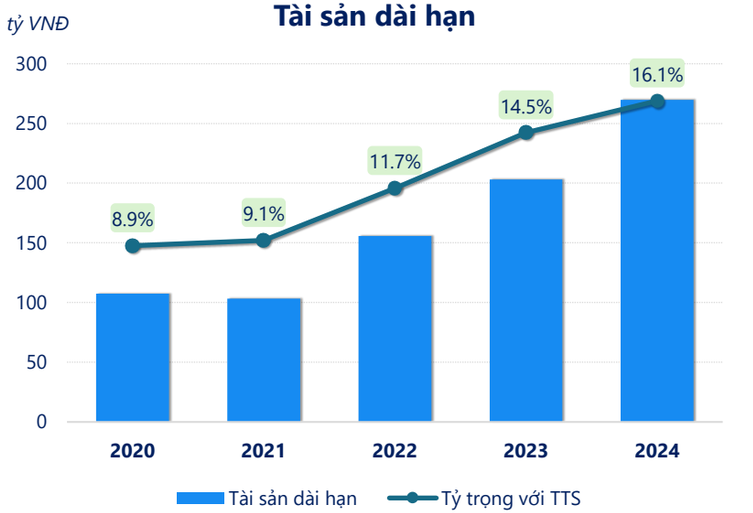
CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh (UPCOM: HMS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



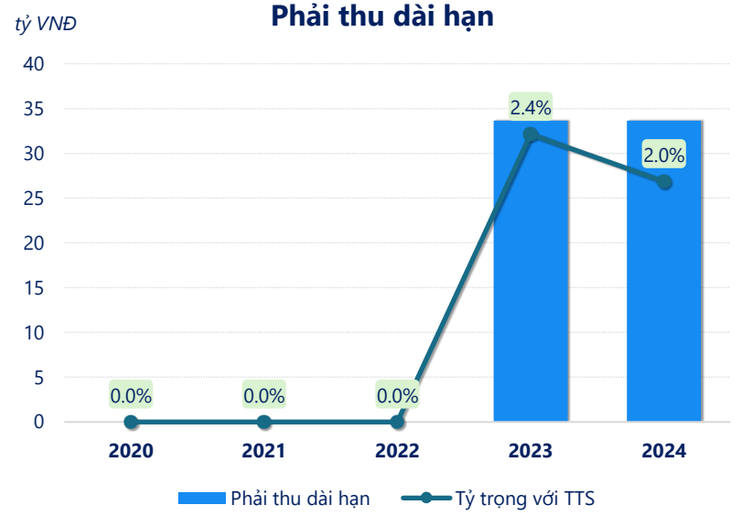
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

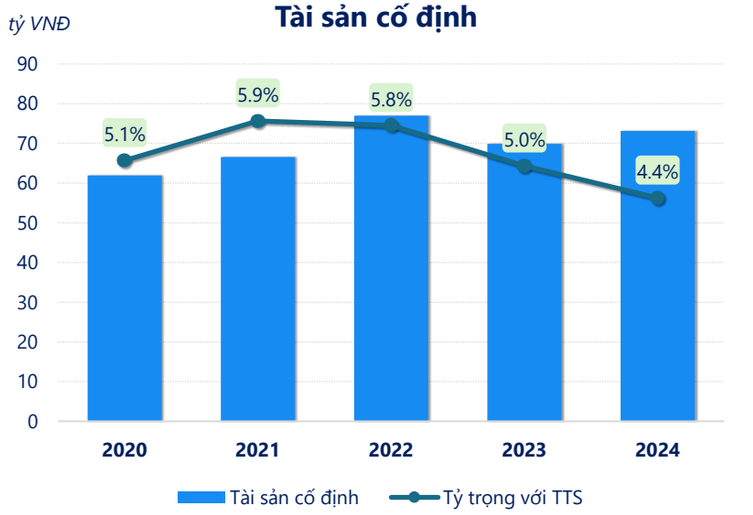


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.9%** so với năm trước và đạt **269.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **6.26%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.38%.

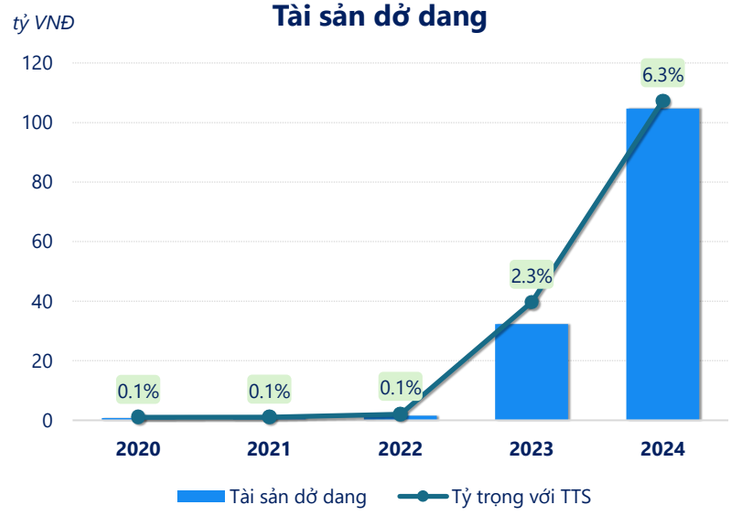
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

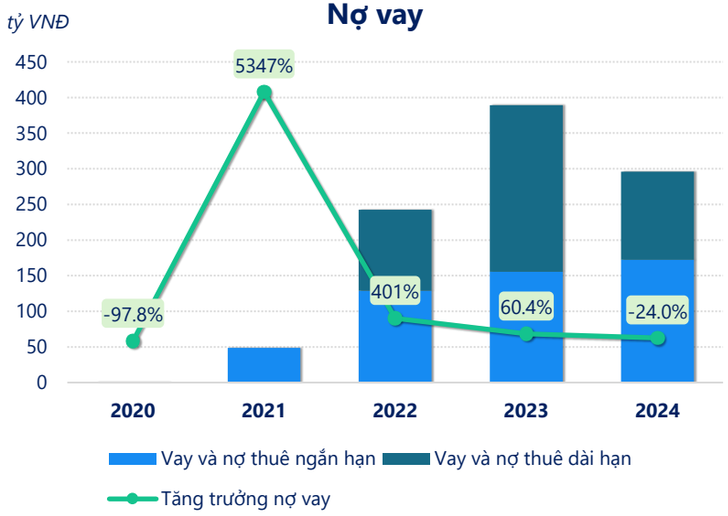


(Nguồn: fireant.vn)

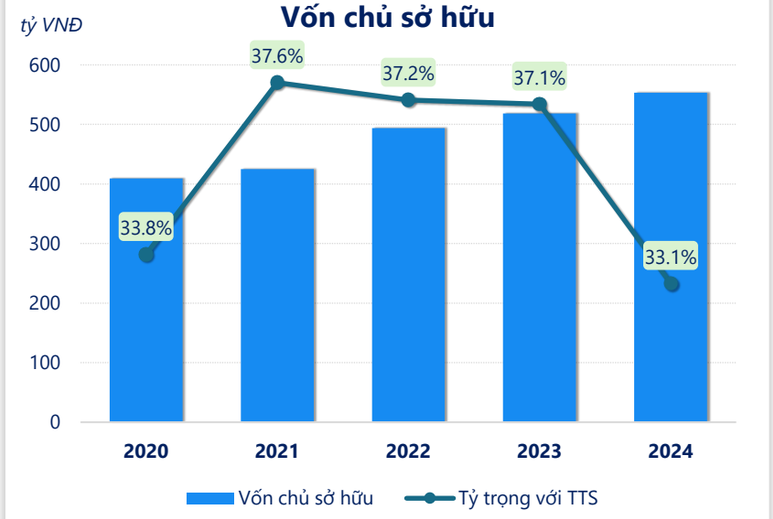
Powered by Infographic

CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh (UPCOM: HMS)

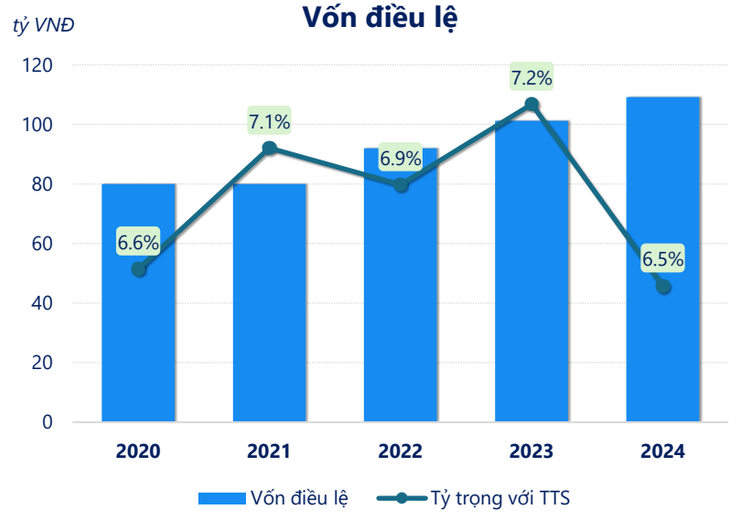
Nợ vay



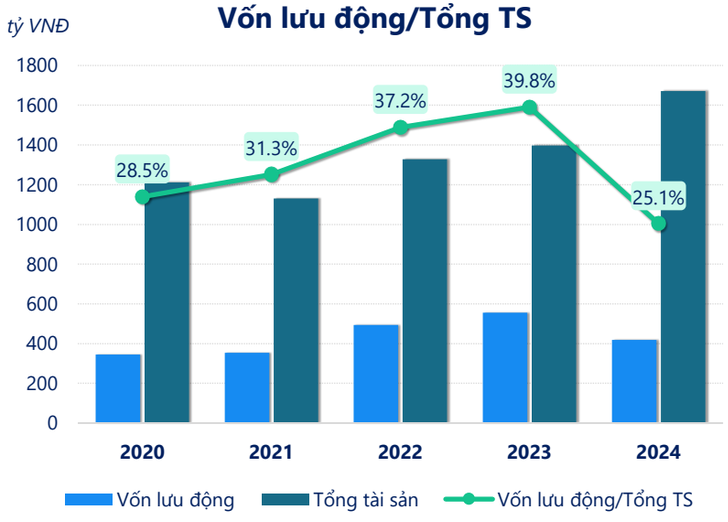
Vốn chủ sở hữu



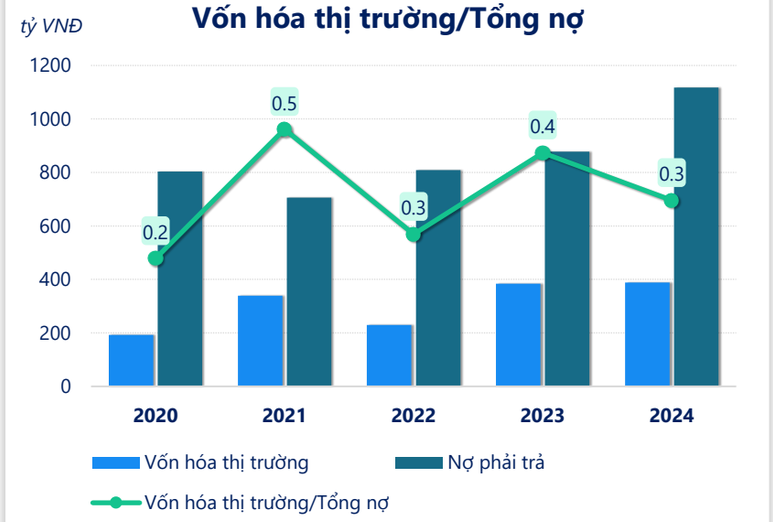
Vốn điều lệ



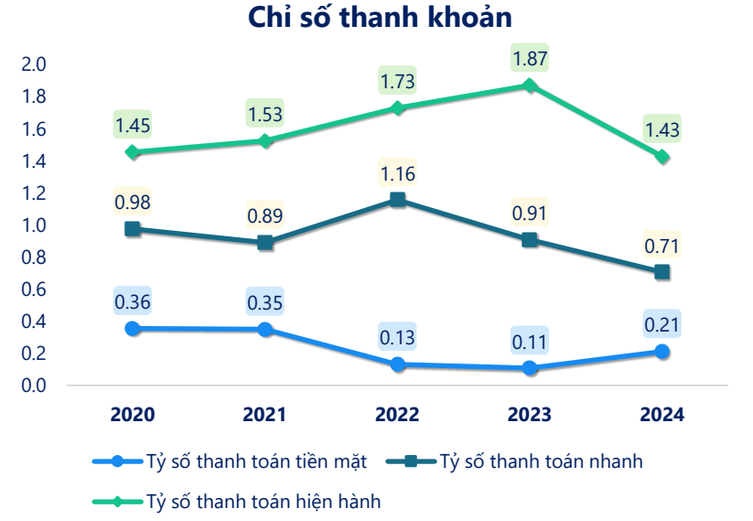
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh (UPCOM: HMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,671**	**1,397**	**19.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,401	1,194	17.4%
Tiền và tương đương tiền	207	68.9	201%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	483	491	-1.8%
Hàng tồn kho	708	614	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.85	19.6	-80.4%
Tài sản dài hạn	**270**	**203**	**32.9%**
Phải thu dài hạn	33.6	33.6	0.0%
Tài sản cố định	73.1	69.9	4.6%
Bất động sản đầu tư	0	1.41	-100%
Tài sản dở dang	105	32.3	224%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.21**	**8.27**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	51.1	57.4	-11.1%
Nợ phải trả	1,118	878	27.3%
Nợ ngắn hạn	**982**	**638**	**53.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	155	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	207	17.6%
Nợ dài hạn	136	240	-43.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	124	234	-47.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**518**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**518**	**6.7%**
Vốn điều lệ	109	101	7.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**730**	**649**	**912**	**518**	**729**
Giá vốn hàng bán	670	613	833	479	613
Lợi nhuận gộp	**59.6**	**36.1**	**78.6**	**39.1**	**115**
Doanh thu HĐTC	6.86	12.9	9.32	2.76	2.16
Chi phí TC	2.20	1.19	5.43	13.1	10.1
Chi phí lãi vay	**2.20**	**1.19**	**5.43**	**13.1**	**9.90**
LN trong công ty LKLD	-0.68	-0.45	-2.44	0	0
Chi phí bán hàng	0.99	0.50	0.52	0.70	0.52
Chi phí QLDN	55.1	37.6	49.1	35.8	58.5
LN thuần từ HĐKD	**7.54**	**9.32**	**30.4**	**-7.74**	**48.4**
Lợi nhuận khác	31.7	31.8	63.2	14.6	0.73
LN trước thuế	**39.2**	**41.1**	**93.6**	**6.83**	**49.2**
Lợi nhuận sau thuế	**31.0**	**32.4**	**83.0**	**3.06**	**32.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.9**	**32.8**	**82.9**	**4.46**	**34.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	293	-66.9	-330	-215	227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.8	-2.23	-17.1	47.7	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	35.6	200	147	-90.0
Tiền đầu kỳ	51.8	270	236	89.4	68.9
Lưu chuyển tiền thuần	**218**	**-33.6**	**-147**	**-20.5**	**139**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	270	236	89.4	68.9	207

Powered by Infographic